

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-30
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005842 ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ 06 ngày 18/10/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Doãn Xã	Chủ tịch	
Ông Trần Văn Khuyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2015
Bà Nguyễn Hương Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2015
Ông Hà Thanh Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2015
Ông Diệp Phú Vinh	Thành viên	
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên	
Ông Bùi Việt	Thành viên	Từ nhiệm ngày 18/12/2015
Ông Võ Quang Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2015
Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hứa Trọng Nghi	Giám đốc
Ông Võ Nhật Trân	Phó Giám đốc
Ông Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Minh Hồng	Trưởng ban	
Ông Lê Hữu Dương	Thành viên	
Ông Phạm Thái Bình	Thành viên	Từ nhiệm ngày 18/12/2015
Bà Nguyễn Thị Ngọc Trang	Thành viên	Từ nhiệm ngày 14/12/2015
Bà Võ Thị Cẩm Tú	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hứa Trọng Nghi

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 02 năm 2016, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Chi nhánh Công ty TNHH Hạng Kiểm toán AASC

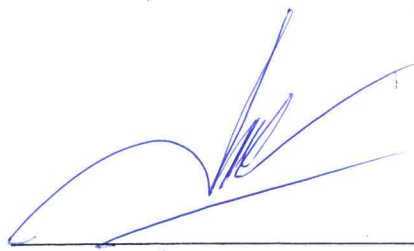
Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0522-13-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2016



Lâm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 1859-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		121.098.703.744	120.751.487.423
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	58.124.897.218	43.232.233.459
111	1. Tiền		33.034.688.401	29.232.233.459
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.090.208.817	14.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	40.000.000.000	50.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.140.695.448	8.892.305.792
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.167.017.317	4.366.810.436
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.362.331.627	2.483.000.421
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.317.591.752	2.682.651.556
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(706.245.248)	(640.156.621)
140	IV. Hàng tồn kho	8	10.183.708.668	16.453.607.584
141	1. Hàng tồn kho		10.183.708.668	16.453.607.584
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.649.402.410	2.173.340.588
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.468.843.570	704.387.292
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		132.765.483	1.468.953.296
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.047.793.357	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		128.048.093.121	117.536.231.531
220	I. Tài sản cố định		124.178.307.747	97.107.167.174
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	123.321.571.972	96.254.588.769
222	- Nguyên giá		280.686.937.081	237.473.154.174
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(157.365.365.109)	(141.218.565.405)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	856.735.775	852.578.405
228	- Nguyên giá		1.798.212.000	1.384.212.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(941.476.225)	(531.633.595)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.377.828.617	15.585.835.043
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.377.828.617	15.585.835.043
260	III. Tài sản dài hạn khác		2.491.956.757	4.843.229.314
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.419.069.583	4.582.580.914
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.a	72.887.174	260.648.400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		249.146.796.865	238.287.718.954

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		81.379.887.071	73.593.640.268
310	I. Nợ ngắn hạn		81.329.287.643	73.483.040.840
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	56.741.171.905	46.024.774.442
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		963.665.244	975.025.602
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.800.693.689	6.516.192.216
314	4. Phải trả người lao động		16.703.885.415	17.260.913.963
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		187.759.469	71.327.274
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	2.400.564.834	2.542.038.430
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		531.547.087	92.768.913
330	II. Nợ dài hạn		50.599.428	110.599.428
337	1. Phải trả dài hạn khác		50.599.428	110.599.428
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		167.766.909.794	164.694.078.686
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	167.766.909.794	164.694.078.686
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		109.000.000.000	109.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.000.000.000	109.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		431.588.293	431.588.293
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		33.192.490.393	28.188.743.276
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.142.831.108	27.073.747.117
421a	- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước		-	590.112.506
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		25.142.831.108	26.483.634.611
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		249.146.796.865	238.287.718.954

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Người lập



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Thúy

Giám đốc




Hứa Trọng Nghi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	515.319.919.340	484.442.715.825
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	12.371.206	8.324.727
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		515.307.548.134	484.434.391.098
11	4. Giá vốn hàng bán	19	349.300.755.279	306.686.424.280
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.006.792.855	177.747.966.818
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.478.374.008	4.644.231.794
22	7. Chi phí tài chính		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	21	93.982.117.439	103.567.057.825
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	45.449.297.715	45.428.602.003
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.053.751.709	33.396.538.784
31	11. Thu nhập khác	23	457.571.075	448.381.884
32	12. Chi phí khác	24	536.935.270	364.369.079
40	13. Lợi nhuận khác		(79.364.195)	84.012.805
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.974.387.514	33.480.551.589
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	4.643.795.180	7.257.565.378
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26.b	187.761.226	(260.648.400)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>25.142.831.108</u>	<u>26.483.634.611</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.307	2.266

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thị Kim Loan

Lê Thị Kim Thúy

Hứa Trọng Nghị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		29.974.387.514	33.480.551.589
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.556.642.334	14.527.957.738
03	- Các khoản dự phòng		(66.088.627)	296.375.752
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.478.374.008)	(4.644.231.794)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42.986.567.213	43.660.653.285
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		639.745.528	7.886.019.687
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.269.898.916	2.038.019.125
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.432.541.449	(1.771.847.100)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.399.055.053	1.686.747.227
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.668.854.176)	(6.472.060.409)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.987.453.482	1.156.788.214
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.890.757.302)	(4.990.247.191)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		45.155.650.163	43.194.072.838
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.845.517.233)	(27.311.146.509)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	50.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.738.567.289	4.698.322.600
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.106.949.944)	(22.612.823.909)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.156.036.460)	(14.251.939.710)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.156.036.460)	(14.251.939.710)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.892.663.759	6.329.309.219
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		43.232.233.459	36.902.924.240
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	58.124.897.218	43.232.233.459

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Người lập



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Thúy

Giám đốc




Hứa Trọng Nghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005842 ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ 06 ngày 18/10/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 109.000.000.000 đồng, tương đương với 10.900.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, quản lý, phát triển hệ thống cấp thoát nước và kinh doanh nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình), xây dựng công trình cấp thoát nước, lập dự án, thẩm tra thiết kế, tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (không sản xuất nước khoáng tại trụ sở);
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 33.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	05 - 08 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

2.12 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN được ưu đãi theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính. Cụ thể như sau:

- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong vòng 15 năm (từ năm 2007 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm (từ năm 2009 đến năm 2017).
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, mua bán vật tư được áp dụng với mức thuế suất thông thường.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	415.433.777	171.909.399
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.619.254.624	29.060.324.060
Các khoản tương đương tiền (*)	25.090.208.817	14.000.000.000
	<u>58.124.897.218</u>	<u>43.232.233.459</u>

(*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 2 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, với lãi suất từ 4,0%/ năm đến 4,3%/ năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2015 là các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Lạc Long Quân; Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Quận 7 với lãi suất từ 6,0%/ năm đến 7,2%/ năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Long Quân Vương	152.884.900	174.400.900
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	113.605.445	-
- Công ty TNHH INLEN	89.232.371	130.127.090
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.811.294.601	4.062.282.446
	6.167.017.317	4.366.810.436
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 32)	116.731.439	360.268.213

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Phải thu Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên tiền nước trước thời điểm quyết toán chuyển đổi	2.181.842.493	-	2.181.842.493	-
- Phải thu về lãi tiền gửi dự thu	811.884.496	-	72.077.777	-
- Tạm ứng	65.775.000	-	81.999.261	-
- Ký cược, ký quỹ	180.506.072	-	267.489.132	-
- Phải thu khác	77.583.691	-	79.242.893	-
	3.317.591.752	-	2.682.651.556	-

7 . NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Cơ khí đúc hợp kim Thịnh Hưng	101.442.000	-	101.442.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Mạnh Đức	60.883.300	-	60.883.300	-
Các khoản khác	543.919.948	-	477.831.321	-
	706.245.248	-	640.156.621	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.408.994.737	-	14.108.782.687	-
Công cụ, dụng cụ	123.800.444	-	104.585.485	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.515.374.153	-	1.927.055.729	-
Thành phẩm	135.539.334	-	197.344.133	-
Hàng hoá	-	-	115.839.550	-
	10.183.708.668	-	16.453.607.584	-

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	867.765.228	15.236.030.902
Phát triển mạng lưới cấp nước	151.210.320	14.792.348.272
Xây dựng hầm đồng hồ tổng	120.024.863	41.478.392
Đầu nối tăng áp phủ kín mạng lưới cấp nước năm 2015	596.530.045	402.204.238
- Sửa chữa tài sản cố định	510.063.389	349.804.141
Chi phí sửa chữa ống mục	510.063.389	349.804.141
	1.377.828.617	15.585.835.043

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	27.419.618.545	8.670.253.411	199.026.818.358	2.092.839.860	263.624.000	237.473.154.174
- Mua trong năm	-	5.240.309.734		227.644.090	-	5.467.953.824
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	101.911.664	-	37.643.917.419	-	-	37.745.829.083
Số dư cuối năm	27.521.530.209	13.910.563.145	236.670.735.777	2.320.483.950	263.624.000	280.686.937.081
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.687.681.224	4.677.183.131	127.294.446.726	1.295.630.324	263.624.000	141.218.565.405
- Khấu hao trong năm	1.250.090.893	1.087.346.227	13.451.967.503	357.395.081	-	16.146.799.704
Số dư cuối năm	8.937.772.117	5.764.529.358	140.746.414.229	1.653.025.405	263.624.000	157.365.365.109
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.731.937.321	3.993.070.280	71.732.371.632	797.209.536	-	96.254.588.769
Tại ngày cuối năm	18.583.758.092	8.146.033.787	95.924.321.548	667.458.545	-	123.321.571.972

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 105.371.991.300 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm quản lý, phần mềm máy tính với tổng nguyên giá là 1.798.212.000 VND, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2015 là 941.476.225 VND, trong đó khấu hao trong năm là 409.842.630 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	952.843.570	704.387.292
Chi phí bảo hiểm nhân thọ năm 2016	516.000.000	-
	1.468.843.570	704.387.292
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.358.688.584	2.692.106.928
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.060.380.999	1.890.473.986
	2.419.069.583	4.582.580.914

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	75.134.560	72.456.670
Phải trả về cổ phần hoá	343.536.668	343.536.668
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.063.190.140	1.049.226.600
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Phải trả tiền kinh phí Đảng	187.229.519	166.507.250
Phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng Thanh niên	-	200.000.000
Phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên chi phí xây dựng các dự án cấp thoát nước	-	111.181.949
Phải trả CBNV tiền thuế TNCN	434.552.108	336.672.340
Phải trả, phải nộp khác	296.921.839	262.456.953
	2.400.564.834	2.542.038.430

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Kỹ thuật Cơ Điện Toàn Cầu	694.316.112	694.316.112	2.541.612.109	2.541.612.109
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.394.800.000	1.394.800.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt	467.500.000	467.500.000	-	-
- Công ty TNHH Khôi Việt	694.320.000	694.320.000	-	-
- Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	47.207.487.717	47.207.487.717	25.396.278.922	25.396.278.922
- Phải trả các đối tượng khác	6.282.748.076	6.282.748.076	18.086.883.411	18.086.883.411
	56.741.171.905	56.741.171.905	46.024.774.442	46.024.774.442
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	47.207.487.717	47.207.487.717	25.396.278.922	25.396.278.922



15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số phải thu cuối năm</u>	<u>Số phải nộp cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.956.769.932	1.956.769.932	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.099.036.360	4.643.795.180	8.668.854.176	926.022.636	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.928.776	2.207.736.127	2.343.435.624	121.770.721	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.004.885.600	1.004.885.600	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.403.227.080	43.692.654.843	43.295.188.234	-	3.800.693.689
	<u>-</u>	<u>6.516.192.216</u>	<u>53.509.841.682</u>	<u>57.273.133.566</u>	<u>1.047.793.357</u>	<u>3.800.693.689</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	109.000.000.000	431.588.293	24.082.440.597	25.066.415.185	158.580.444.075
Lãi trong năm trước	-	-	-	26.483.634.611	26.483.634.611
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.106.302.679	(4.106.302.679)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(14.170.000.000)	(14.170.000.000)
Số dư cuối năm trước	109.000.000.000	431.588.293	28.188.743.276	27.073.747.117	164.694.078.686
Số dư đầu năm nay	109.000.000.000	431.588.293	28.188.743.276	27.073.747.117	164.694.078.686
Lãi trong năm nay	-	-	-	25.142.831.108	25.142.831.108
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(7.400.000.000)	(7.400.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2014 (*)	-	-	5.003.747.117	(5.003.747.117)	-
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	(14.170.000.000)	(14.170.000.000)
Số dư cuối năm nay	109.000.000.000	431.588.293	33.192.490.393	25.142.831.108	167.766.909.794

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 22/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Lợi nhuận sau thuế TNDN chưa phân phối tại 31/12/2014	100,00	27.073.747.117		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	18,48	5.003.747.117		
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	1,85	500.000.000		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27,33	7.400.000.000		
Chi trả cổ tức (bằng 13% vốn điều lệ)	52,34	14.170.000.000		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	53,44	58.252.700.000	53,44	58.252.700.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	10,00	10.900.000.000	10,00	10.900.000.000
Các cổ đông khác	36,56	39.847.300.000	36,56	39.847.300.000
	<u>100,00</u>	<u>109.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>109.000.000.000</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		Năm 2015 VND		Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		109.000.000.000		109.000.000.000
- Vốn góp đầu năm		109.000.000.000		109.000.000.000
- Vốn góp cuối năm		109.000.000.000		109.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		14.170.000.000		14.170.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		14.170.000.000		14.170.000.000
d) Cổ phiếu				
		31/12/2015		01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		10.900.000		10.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		10.900.000		10.900.000
- Cổ phiếu phổ thông		10.900.000		10.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		10.900.000		10.900.000
- Cổ phiếu phổ thông		10.900.000		10.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần				
e) Quỹ công ty				
		31/12/2015 VND		01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển		33.192.490.393		28.188.743.276
		<u>33.192.490.393</u>		<u>28.188.743.276</u>

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cung cấp nước	502.617.589.610	471.055.790.331
Doanh thu cung cấp đồng hồ nước	1.783.656.502	1.978.955.552
Doanh thu công trình	750.517.100	1.031.906.683
Doanh thu nước Sawanew	5.066.479.704	3.734.592.318
Doanh thu cung cấp vòi	3.040.428.104	5.531.436.320
Doanh thu hoạt động khác (nhượng bán vật tư, kiểm định...)	1.717.577.539	422.250.290
Doanh thu cung cấp dịch vụ	343.670.781	687.784.331
	515.319.919.340	484.442.715.825
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	3.717.621.043	5.653.086.264

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	190.909	8.324.727
Giảm giá hàng bán	12.180.297	-
	12.371.206	8.324.727

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước	340.872.515.134	296.147.545.815
Giá vốn cung cấp đồng hồ nước	1.438.185.347	1.614.836.430
Giá vốn của công trình xây dựng	630.834.622	767.983.428
Giá vốn nước Sawanew	3.005.115.469	2.611.561.359
Giá vốn kinh doanh vòi	2.840.837.293	5.139.162.064
Giá vốn hoạt động khác	513.267.414	405.335.184
	349.300.755.279	306.686.424.280

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.478.374.008	4.644.231.794
	3.478.374.008	4.644.231.794

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.034.446.474	46.430.365.594
Chi phí nhân công	45.705.745.523	41.963.803.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.518.907.966	11.950.824.848
Chi phí bán hàng nước Sawanew, vôi...	2.071.360.754	1.259.339.849
Chi phí chống thất thoát nước	1.846.312.879	126.341.782
Chi phí khác bằng tiền	1.805.343.843	1.836.382.230
	93.982.117.439	103.567.057.825

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.365.282.493	3.245.572.830
Chi phí nhân viên quản lý	20.342.212.425	20.454.287.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.297.297.026	2.050.825.449
Thuế, phí, lệ phí	1.008.885.600	1.008.885.600
Chi phí dự phòng	66.088.627	296.375.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.067.537.903	1.098.945.932
Chi phí khác bằng tiền	17.301.993.641	17.273.708.718
	45.449.297.715	45.428.602.003

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường được hưởng	435.977.407	404.908.222
Thu nhập khác	21.593.668	43.473.662
	457.571.075	448.381.884

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	135.818.489	321.097
Chi phí phụ cấp lưu động	401.116.781	364.047.982
	536.935.270	364.369.079

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.974.387.514	33.480.551.589
Các khoản điều chỉnh tăng	930.572.955	688.977.137
- Chi phí không hợp lệ	640.252.989	420.350.677
- Phạt vi phạm hành chính	135.818.489	268.626.460
- Chênh lệch tạm thời	154.501.477	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(620.862.400)	(70.000.000)
- Hoàn nhập chi phí chưa có hóa đơn năm trước	(620.862.400)	(70.000.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	30.284.098.069	34.099.528.726
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi thuế	12.522.816.913	26.552.209.099
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được ưu đãi thuế	17.761.281.156	8.850.561.627
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
Thuế TNDN hoạt động được ưu đãi thuế (thuế suất 10%)	626.140.846	5.310.441.820
Thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi	3.907.481.854	1.947.123.558
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.533.622.700	7.257.565.378
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	110.172.480	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.099.036.360	2.313.531.391
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(8.668.854.176)	(6.472.060.409)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(926.022.636)	3.099.036.360

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10%	10%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	72.887.174	260.648.400
	72.887.174	260.648.400

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	260.648.400	-
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(72.887.174)	(260.648.400)
	187.761.226	(260.648.400)

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	25.142.831.108	26.483.634.611
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.142.831.108	26.483.634.611
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.900.000	10.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.307	2.430

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.557.812.870	33.476.938.191
Chi phí nhân công	75.744.340.409	71.567.581.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.556.642.334	14.527.957.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.060.185.763	19.094.143.140
Chi phí khác bằng tiền	19.107.337.484	19.110.090.948
	142.026.318.860	157.776.711.183

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.124.897.218	-	43.232.233.459	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.484.609.069	(706.245.248)	7.049.461.992	(640.156.621)
Các khoản cho vay	40.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	107.609.506.287	(706.245.248)	100.281.695.451	(640.156.621)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			59.192.336.167	48.677.412.300
Chi phí phải trả			187.759.469	71.327.274
			59.380.095.636	48.748.739.574

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.124.897.218	-	-	58.124.897.218
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.778.363.821	-	-	8.778.363.821
Các khoản cho vay	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
	106.903.261.039	-	-	106.903.261.039
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.232.233.459	-	-	43.232.233.459
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.409.305.371	-	-	6.409.305.371
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	99.641.538.830	-	-	99.641.538.830

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	59.141.736.739	50.599.428	-	59.192.336.167
Chi phí phải trả	187.759.469	-	-	187.759.469
	59.329.496.208	50.599.428	-	59.380.095.636
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	48.566.812.872	110.599.428	-	48.677.412.300
Chi phí phải trả	71.327.274	-	-	71.327.274
	48.638.140.146	110.599.428	-	48.748.739.574

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh ngành nước VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	505.151.763.212	10.155.784.922	515.307.548.134
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	162.210.228.109	3.796.564.746	166.006.792.855
Tổng chi phí mua TSCĐ	28.845.517.233	-	28.845.517.233
Tài sản bộ phận trực tiếp	186.450.861.881	-	186.450.861.881
Tài sản không phân bổ	-	-	62.695.934.984
Tổng tài sản	186.450.861.881	-	249.146.796.865
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	56.741.171.905	-	56.741.171.905
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	24.638.715.166
Tổng nợ phải trả	56.741.171.905	-	81.379.887.071

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua nước			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	357.916.140.890	296.147.545.815
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	4.020.132.600	6.102.720.000
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	577.283.529	278.030.770
- Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức	Công ty con của TCT	27.115.000	5.336.363
- Công ty CP Cấp Nước Chợ Lớn	Công ty con của TCT	43.800.000	17.918.186
- Công ty TNHH Một thành viên Cấp Nước Trung An	Công ty con của TCT	2.288.000	2.700.000
- Công ty CP Cấp Nước Bến Thành	Công ty con của TCT	-	6.236.363
- Nhà máy nước Tân Hiệp	Đơn vị trực thuộc TCT	1.381.760.174	2.152.466.891
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	Công ty con của TCT	25.468.000	282.022.640
- Công ty TNHH Một thành viên Cấp Nước Tân Hòa	Đơn vị trực thuộc TCT	2.920.000	1.236.364
- Nhà máy nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc TCT	1.004.622.600	1.730.564.001
- Công ty TNHH Một thành viên Nước Ngâm Sài Gòn	Công ty con của TCT	652.363.740	1.176.574.686
Thuê tài sản			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	872.725.985	872.725.985
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Phải thu tiền hàng			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	10.200.000	3.549.213
- Nhà máy nước Tân Hiệp	Đơn vị trực thuộc TCT	106.531.439	152.193.800
- Nhà máy nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc TCT	-	204.525.200
Người mua ứng trước			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	194.664.336
Phải trả tiền thuê tài sản			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	239.999.646	239.999.646

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (tiếp theo):

Phải trả tiền mua nước

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	47.207.487.717	25.396.278.922
--	------------	----------------	----------------

Phải trả tiền mua vật tư

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	4.699.094.400
--	------------	---	---------------

Phải trả tiền bồi thường hệ thống cấp nước

- Công ty Công trình Giao thông Công Chánh	Đơn vị trực thuộc TCT	50.000.000	-
---	-----------------------	------------	---

Phải trả tiền xây dựng

- Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước	Công ty con của TCT	20.744.236	56.792.254
- Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty con của TCT	23.410.718	23.850.718

Phải thu khác

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	2.181.842.493	2.181.842.493
--	------------	---------------	---------------

Phải trả khác

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	111.181.949
--	------------	---	-------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.807.324.614	1.483.563.144

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Thay đổi
	a/ Bảng cân đối kế toán			a/ Bảng cân đối kế toán		
121	Đầu tư ngắn hạn	3.383.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.383.000.000	-
135	Các khoản phải thu khác	2.333.163.163	136	Phải thu ngắn hạn khác	2.682.651.556	349.488.393
158	Tài sản ngắn hạn khác	349.488.393			-	(349.488.393)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(640.156.621)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(640.156.621)	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.585.835.043	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.585.835.043	-
312	Phải trả người bán	46.024.774.442	311	Phải trả người bán ngắn hạn	46.024.774.442	-
313	Người mua trả tiền trước	975.025.602	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	975.025.602	-
316	Chi phí phải trả	71.327.274	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	71.327.274	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	92.768.913	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	92.768.913	-
333	Phải trả dài hạn khác	110.599.428	337	Phải trả dài hạn khác	110.599.428	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	109.000.000.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	109.000.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	109.000.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	17.326.923.658	418	Quỹ đầu tư phát triển	28.188.743.276	10.861.819.618
418	Quỹ dự phòng tài chính	10.861.819.618			-	(10.861.819.618)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.073.747.117	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.073.747.117	-
			421a	- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	590.112.506	-
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	26.483.634.611	-

Người lập biểu



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Thúy

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Giám đốc




Hứa Trọng Nghi

